

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	11

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập Số 3025/QĐ-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 1 tháng 6 năm 2012.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 3502208399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 3 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 1 năm 2020)
Ông Trương Quốc Phúc	Thành viên
Ông Lê Văn Danh	Thành viên (từ ngày 15 tháng 1 năm 2020)
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên (từ ngày 15 tháng 1 năm 2020)
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng ban
Ông Đậu Đức Chiến	Thành viên
Bà Vũ Hải Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 1 năm 2020)
Ông Đinh Quốc Lâm	Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 1 năm 2020)
Ông Phan Thanh Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 1 năm 2020)
Ông Cao Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật Ông Lê Văn Danh Tổng Giám đốc

Trụ sở chính Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

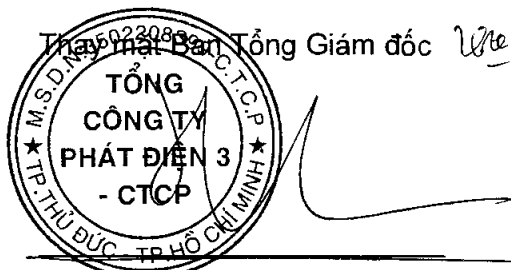
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

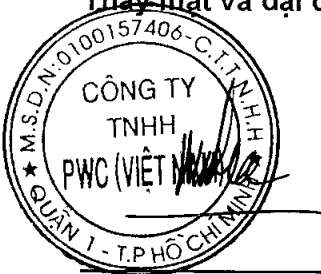
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Triệu Nguyên Duy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3022-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10566
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		20.110.108.552.025	18.615.478.500.896
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.378.468.854.788	2.805.216.688.122
111	Tiền		428.468.854.788	355.216.688.122
112	Các khoản tương đương tiền		1.950.000.000.000	2.450.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.926.000.000.000	3.826.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	3.926.000.000.000	3.826.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		9.582.574.077.820	9.038.490.201.110
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.821.814.429.122	8.168.540.448.622
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		147.036.036.771	180.257.085.215
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	613.723.611.927	690.183.309.827
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(490.642.554)
140	Hàng tồn kho	7	4.136.722.224.450	2.763.763.534.643
141	Hàng tồn kho		4.138.816.831.543	2.765.790.161.706
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.094.607.093)	(2.026.627.063)
150	Tài sản ngắn hạn khác		86.343.394.967	182.008.077.021
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		16.094.744.092	3.255.418.410
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(b)	70.148.061.228	54.708.036.933
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(c)	100.589.647	124.044.621.678

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		50.548.026.069.445	54.928.029.263.683
210	Khoản phải thu dài hạn		3.324.424.000	3.314.424.000
216	Phải thu dài hạn khác		3.324.424.000	3.314.424.000
220	Tài sản cố định		47.839.180.151.604	51.923.119.371.876
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	47.737.313.063.160	51.828.300.464.832
222	Nguyên giá		110.436.235.176.520	109.932.389.134.529
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(62.698.922.113.360)	(58.104.088.669.697)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	101.867.088.444	94.818.907.044
228	Nguyên giá		134.025.944.282	118.361.471.452
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.158.855.838)	(23.542.564.408)
240	Tài sản dở dang dài hạn		113.337.580.047	140.525.401.110
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	113.337.580.047	140.525.401.110
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.505.791.982.438	1.520.334.574.438
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	551.689.970.000	551.689.970.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	791.558.350.850	791.558.350.850
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	162.543.661.588	177.086.253.588
260	Tài sản dài hạn khác		1.086.391.931.356	1.340.735.492.259
261	Chi phí trả trước dài hạn		217.958.476.558	396.463.640.508
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10	868.433.454.798	944.271.851.751
270	TỔNG TÀI SẢN		70.658.134.621.470	73.543.507.764.579

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

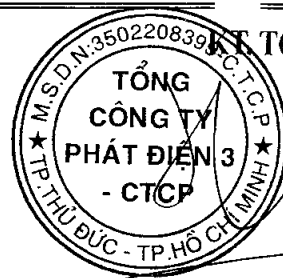
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
300	NỢ PHẢI TRẢ		57.378.002.964.319	61.957.380.069.323
310	Nợ ngắn hạn		11.518.769.975.382	11.140.836.273.535
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	4.751.532.981.834	3.931.828.821.436
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.314.848.007	103.636.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(a)	267.832.032.252	130.212.664.962
314	Phải trả người lao động		383.618.372.420	257.220.446.581
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	208.722.942.401	126.501.290.830
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	16.010.207.364	16.010.207.364
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	855.074.635.394	1.205.297.536.683
320	Vay ngắn hạn	16(a)	4.887.543.172.993	5.295.655.055.520
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		138.120.782.717	178.006.614.159
330	Nợ dài hạn		45.859.232.988.937	50.816.543.795.788
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	14	348.638.936.642	363.797.151.279
338	Vay dài hạn	16(b)	45.510.594.052.295	50.452.746.644.509
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.280.131.657.151	11.586.127.695.256
410	Vốn chủ sở hữu		13.280.131.657.151	11.586.127.695.256
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	10.699.695.770.000	10.699.695.770.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.699.695.770.000	10.699.695.770.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	2.580.435.887.151	886.431.925.256
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		886.431.925.256	14.839.006.593
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.694.003.961.895	871.592.918.663
440	TỔNG NGUỒN VỐN		70.658.134.621.470	73.543.507.764.579



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



KT TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

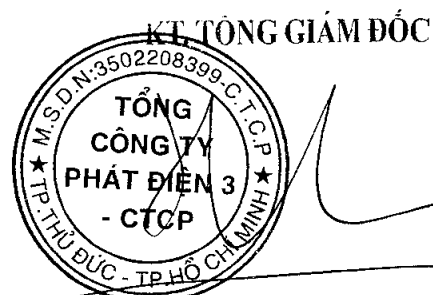
Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	38.580.961.667.916	41.085.055.594.625
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(33.982.271.383.212)	(36.275.323.369.283)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.598.690.284.704	4.809.732.225.342
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	331.808.954.528	323.704.045.897
22	Chi phí tài chính	23	(2.237.609.054.005)	(3.696.384.191.084)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(1.859.245.138.965)	(2.707.358.336.303)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(543.087.632.663)	(471.074.355.667)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.149.802.552.564	965.977.724.488
31	Thu nhập khác		37.136.118.116	21.264.594.100
32	Chi phí khác		(38.721.042.865)	(48.714.533.434)
40	Lỗ khác		(1.584.924.749)	(27.449.939.334)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.148.217.627.815	938.527.785.154
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	25	(454.213.665.920)	(66.934.866.491)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.694.003.961.895	871.592.918.663



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.148.217.627.815	938.527.785.154
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	4.603.086.371.227	4.737.924.329.243
03	Các khoản dự phòng	67.980.030	1.865.741.671
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	356.321.856.062	968.500.078.999
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(316.927.690.712)	(269.484.632.420)
06	Chi phí lãi vay	1.859.245.138.965	2.707.358.336.303
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8.650.011.283.387	9.084.691.638.950
09	Tăng các khoản phải thu	(6.911.182.735.115)	(6.074.523.711.039)
10	Tăng hàng tồn kho	(1.294.646.084.255)	(608.189.005.824)
11	Tăng các khoản phải trả	947.953.066.369	332.195.596.356
12	Giảm chi phí trả trước	170.416.380.798	70.777.179.389
14	Tiền lãi vay đã trả	(523.233.814.254)	(395.579.022.379)
15	Thuế TNDN đã nộp	(234.914.411.588)	(137.063.114.258)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.716.980.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(41.602.811.442)	(70.945.246.660)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	764.517.853.900	2.201.364.314.535
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(347.218.081.820)	(951.541.567.541)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.972.356	58.479.215.886
23	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(1.766.000.000.000)	(1.196.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.666.000.000.000	720.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	364.393.237.756	329.717.772.959
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(82.819.871.708)	(1.039.344.578.696)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND (Trình bày lại Thuyết minh 32)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	36.824.841.483	470.731.989.040
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.145.270.077.464)	(939.103.284.054)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.108.445.235.981)	(468.371.295.014)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(426.747.253.789)	693.648.440.825
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 2.805.216.688.122	2.111.565.697.349
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(579.545)	2.549.948
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 2.378.468.854.788	2.805.216.688.122

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 27.



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



K. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công Thương quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 3 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 2 công ty con và 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2 công ty con và 3 công ty liên kết) như được trình bày ở Thuyết minh số 4(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 2.099 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.065 nhân viên).

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 60 - 66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 8 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, 8 chi nhánh), cụ thể như sau:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22 Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3 tại Số 332 Độc Lập (Quốc lộ 51), Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Tổng Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh, và dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được Tổng Công ty chuyển đổi theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo hướng dẫn của Công văn số 1779/BTC-ĐKT ngày 1 tháng 2 năm 2013 của Bộ Tài chính (“Công văn 1779”) và Công văn số 6137/EVN-TCKT ngày 11 tháng 9 năm 2020 của EVN (“Công văn 6137”).

Ngoại trừ chính sách kế toán được trình bày dưới đây, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 150/2018/NQ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 12 năm 2018 (“Nghị quyết 150”), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động. Hướng dẫn của Nghị quyết 150 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh.

Nếu Tổng Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các năm thì chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ không thay đổi (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: chi phí tài chính sẽ giảm và lợi nhuận trước thuế sẽ tăng cùng một khoản là 922.067.392.780 Đồng), chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu”, và “LNST chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ không thay đổi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư mà Tổng Công ty nắm giữ lâu dài vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền chuyển giao công nghệ	10 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 10 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn, và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao; và
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

- LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo các quy định của pháp luật Việt Nam và điều lệ của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.
- Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên số dư gốc và lãi suất tương ứng.

(d) Doanh thu từ cổ tức được chia

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, dịch vụ mua ngoài, và chi phí khác.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 8).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.398.772.574	1.053.662.356
Tiền gửi ngân hàng	427.070.082.214	354.163.025.766
Các khoản tương đương tiền (*)	1.950.000.000.000	2.450.000.000.000
	<u>2.378.468.854.788</u>	<u>2.805.216.688.122</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,2 – 3,5%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0,8%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tuần và từ 4,8 – 5,4%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2020		31.12.2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.926.000.000.000	3.926.000.000.000	3.826.000.000.000	3.826.000.000.000
	<u>3.926.000.000.000</u>	<u>3.926.000.000.000</u>	<u>3.826.000.000.000</u>	<u>3.826.000.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7 – 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,5 - 7,0%/năm).

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31.12.2020				31.12.2019			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (i)	79,56	481.235.570.000	700.197.754.350	-	79,56	481.235.570.000	591.919.751.100	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (ii)	54,76	70.454.400.000	94.408.896.000	-	54,76	70.454.400.000	85.954.368.000	-
		<u>551.689.970.000</u>	<u>794.606.650.350</u>	<u>-</u>		<u>551.689.970.000</u>	<u>677.874.119.100</u>	<u>-</u>
Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (iii)	30,00	190.500.000.000	478.155.000.000	-	30,00	190.500.000.000	455.295.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hồng (iv)	30,55	517.058.350.850	1.184.718.622.400	-	30,55	517.058.350.850	1.386.372.856.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A (v)	30,00	84.000.000.000	(*)	-	30,00	84.000.000.000	(*)	-
		<u>791.558.350.850</u>	<u>-</u>	<u>-</u>		<u>791.558.350.850</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (vi)	2,47	68.480.000.000	175.199.232.000	-	2,47	83.022.592.000	154.189.568.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMITP (vii)	15,00	74.463.661.588	(*)	-	15,00	74.463.661.588	(*)	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (viii)	0,63	19.600.000.000	(*)	-	0,63	19.600.000.000	(*)	-
		<u>162.543.661.588</u>	<u>-</u>	<u>-</u>		<u>177.086.253.588</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa có đủ các thông tin cần thiết để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000451 ngày 1 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (ii) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0903000161 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (iii) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1603000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (iv) Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của EVN. Ngày 4 tháng 5 năm 2005, Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (v) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 1 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 ngày 1 tháng 9 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện và xây dựng công nghiệp.
- (vi) Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng. Theo quy định tại khoản 5, Điều 3 của Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm giá trị khoản đầu tư tương ứng với giá trị cổ tức đã nhận bằng cổ phiếu được nhận thêm từ Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.
- (vii) Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (viii) Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101389382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
Bên thứ ba	8.805.092.617	4.240.028.127
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	8.813.009.336.505	8.164.300.420.495
	<u>8.821.814.429.122</u>	<u>8.168.540.448.622</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 490.642.554 đồng).

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải thu về hàng hóa, dịch vụ khác (*)	470.362.943.140	451.157.665.619
Cổ tức phải thu	15.000.000.000	46.666.090.000
Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn	25.552.775.378	46.506.743.461
Phải thu từ bảo hiểm (**)	12.322.065.597	52.123.989.823
Khác	90.485.827.812	93.728.820.924
	<u>613.723.611.927</u>	<u>690.183.309.827</u>
Trong đó		
Bên thứ ba	124.988.510.855	137.038.004.214
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	488.735.101.072	553.145.305.613
	<u>613.723.611.927</u>	<u>690.183.309.827</u>

(*) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm phải thu về hàng hóa và dịch vụ từ các công ty thành viên trong EVN.

(**) Đây là khoản phải thu từ công ty bảo hiểm cho thiệt hại từ gián đoạn kinh doanh tại Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.351.335.544.493	(2.094.607.093)	2.594.403.271.494	(2.026.627.063)
Công cụ, dụng cụ	133.574.309.462	-	108.640.550.006	-
Hàng mua đang đi trên đường	636.074.396.134	-	41.172.723.087	-
Chi phí SXKD dở dang	17.832.581.454	-	21.573.617.119	-
	<u>4.138.816.831.543</u>	<u>(2.094.607.093)</u>	<u>2.765.790.161.706</u>	<u>(2.026.627.063)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	2.026.627.063	160.885.392
Tăng dự phòng	67.980.030	1.865.741.671
Số dư cuối năm	<u>2.094.607.093</u>	<u>2.026.627.063</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	20.201.021.457.246	82.901.705.704.197	6.661.872.761.289	149.665.907.412	18.123.304.385	109.932.389.134.529
Mua trong năm	6.976.761.151	80.311.118.615	5.466.251.155	30.765.964.187	-	123.520.095.108
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 9)	213.636.823.058	129.830.651.888	7.640.967.723	8.260.261	591.249.080	351.707.952.010
Thanh lý, nhượng bán	(44.476.061)	(7.095.367.421)	-	(168.610.619)	-	(7.308.454.101)
Điều chỉnh theo quyết toán	19.788.549.465	(2.983.834.003)	5.696.271.058	(8.000.000)	10.350.472.454	32.843.458.974
Tăng khác	-	-	3.082.990.000	-	-	3.082.990.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	20.441.379.114.859	83.101.768.273.276	6.683.759.241.225	180.263.521.241	29.065.025.919	110.436.235.176.520
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.843.852.324.216	47.944.564.829.274	3.230.352.356.866	80.788.826.427	4.530.332.914	58.104.088.669.697
Khấu hao trong năm	726.128.830.272	3.535.891.839.183	312.754.824.246	25.806.417.184	3.477.746.368	4.604.059.657.253
Thanh lý, nhượng bán	(27.353.562)	(7.022.476.669)	-	(168.610.619)	-	(7.218.440.850)
Điều chỉnh theo quyết toán	-	(2.007.772.740)	-	-	-	(2.007.772.740)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.569.953.800.926	51.471.426.419.048	3.543.107.181.112	106.426.632.992	8.008.079.282	62.698.922.113.360
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	13.357.169.133.030	34.957.140.874.923	3.431.520.404.423	68.877.080.985	13.592.971.471	51.828.300.464.832
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	12.871.425.313.933	31.630.341.854.228	3.140.652.060.113	73.836.888.249	21.056.946.637	47.737.313.063.160

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 21.654 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 23.396 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 16).

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 33.471 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 26.855 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền chuyên giao công nghệ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	73.154.712.081	22.577.602.402	8.854.276.148	13.774.880.821	118.361.471.452
Mua trong năm	2.874.010.917	8.058.039.303	-	693.000.000	11.625.050.220
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 9)	940.371.701	3.099.050.909	-	-	4.039.422.610
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	76.969.094.699	33.734.692.614	8.854.276.148	14.467.880.821	134.025.944.282
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	10.630.631.154	6.819.507.529	4.699.617.359	1.392.808.366	23.542.564.408
Khấu hao trong năm	1.176.461.130	4.346.038.609	1.694.461.680	1.399.330.011	8.616.291.430
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	11.807.092.284	11.165.546.138	6.394.079.039	2.792.138.377	32.158.855.838
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	62.524.080.927	15.758.094.873	4.154.658.789	12.382.072.455	94.818.907.044
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	65.162.002.415	22.569.146.476	2.460.197.109	11.675.742.444	101.867.088.444

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4,42 tỷ Đồng.

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2	2.574.703.020	31.005.033.746
Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2	-	51.267.180.711
Cảng than Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân	-	14.569.448.039
Cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân	-	11.928.505.106
Khác	110.762.877.027	31.755.233.508
	<u>113.337.580.047</u>	<u>140.525.401.110</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	140.525.401.110	2.527.138.611.644
Mua sắm	390.194.819.418	983.188.192.127
Chi phí lãi vay vốn hóa	-	17.736.766.528
Chuyển từ hàng tồn kho	-	98.490.209.299
Điều chỉnh theo quyết toán	(32.843.458.974)	(1.025.985.923.225)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(351.707.952.010)	(1.990.793.944.496)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 8(b))	(4.039.422.610)	(6.661.488.000)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(326.266.187.207)
Chuyển sang các bên khác	(26.398.407.452)	(83.508.612.476)
Chuyển sang chi phí	(2.156.561.934)	(44.653.292.999)
Khác	(236.837.501)	(8.158.930.085)
	<u>113.337.580.047</u>	<u>140.525.401.110</u>

10 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản và có thời gian dự trữ hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2.239.680.268.404	2.270.188.234.806
GE Global Parts & Products GmbH	881.015.236.722	25.797.450.961
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	567.308.055.578	545.766.104.197
Tổng Công ty Đông Bắc	141.417.595.819	193.633.784.706
Khác	906.421.748.991	873.431.354.735
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	15.690.076.320	23.011.892.031
	<u><u>4.751.532.981.834</u></u>	<u><u>3.931.828.821.436</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2020	Số phải thu/phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phân loại lại trong năm	Tại ngày 31.12.2020
	VND ID	VND	VND	VND	VND
	(Trình bày lại - Thuyết minh 32)				
(a) Phải nộp					
Thuế GTGT	49.547.502.034	1.170.245.679.282	(1.155.467.656.875)	(213.899.858)	64.111.624.583
Thuế tài nguyên	33.109.135.191	427.201.866.925	(407.804.548.779)	-	52.506.453.337
Phí dịch vụ môi trường rừng	29.655.664.776	97.172.297.676	(85.147.864.812)	-	41.680.097.640
Thuế thu nhập cá nhân	4.936.469.916	37.823.602.703	(35.175.512.423)	(577.014.886)	7.007.545.310
Thuế TNDN	768.176.860	454.213.665.920	(234.914.411.588)	(123.125.183.888)	96.942.247.304
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	975.360.500	41.600.203.989	(41.525.263.233)	(74.940.756)	975.360.500
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	11.220.355.685	212.625.848.641	(219.284.508.105)	47.007.357	4.608.703.578
	<u>130.212.664.962</u>	<u>2.440.883.165.136</u>	<u>(2.179.319.765.815)</u>	<u>(123.944.032.031)</u>	<u>267.832.032.252</u>
(b) Phải thu					
Thuế TNDN	123.125.183.888	-	-	(123.125.183.888)	-
Các loại thuế khác	919.437.790	-	-	(818.848.143)	100.589.647
	<u>124.044.621.678</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(123.944.032.031)</u>	<u>100.589.647</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Mua nguyên vật liệu	169.791.359.389	54.799.683.285
Lãi vay	21.968.316.062	30.398.121.097
Khác	16.963.266.950	41.303.486.448
	<u>208.722.942.401</u>	<u>126.501.290.830</u>

14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu cho thuê tài sản nhận trước từ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1.

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
		(Trình bày lại - Thuyết minh 32)
Phải trả cho EVN (*)	514.333.994.661	872.430.867.697
Thuế GTGT tạm tính	267.879.755.704	161.508.746.312
Phải trả từ bán cổ phần	25.354.793.665	39.819.385.665
Khác	47.506.091.364	131.538.537.009
	<u>855.074.635.394</u>	<u>1.205.297.536.683</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	335.538.541.260	208.716.848.776
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	519.536.094.134	996.580.687.907
	<u>855.074.635.394</u>	<u>1.205.297.536.683</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản phải trả chủ yếu bao gồm nợ gốc vay, lãi vay, phí vay lại và thuế nhà thầu đã nhận được thông báo hạch toán từ EVN (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: chủ yếu bao gồm lãi vay, phí vay lại và thuế nhà thầu).

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

16 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Đánh giá lại góc ngoại tệ cuối năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm						
Vay ngân hàng (*)	767.292.858.460	-	(957.270.077.464)	561.076.720.108	-	371.099.501.104
Vay bên liên quan (Thuyết minh 28(b)(**))	4.528.362.197.060	-	(4.528.362.200.698)	4.474.593.454.299	41.850.221.228	4.516.443.671.889
	<u>5.295.655.055.520</u>	<u>-</u>	<u>(5.485.632.278.162)</u>	<u>5.035.670.174.407</u>	<u>41.850.221.228</u>	<u>4.887.543.172.993</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Đánh giá lại góc ngoại tệ cuối năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Vay ngân hàng (*)	3.132.617.830.820	36.824.841.483	(188.000.000.000)	(561.076.720.108)	-	2.420.365.952.195
Vay bên liên quan (Thuyết minh 28(b)(**))	47.320.128.813.689	-	-	(4.474.593.454.299)	244.692.740.710	43.090.228.100.100
	<u>50.452.746.644.509</u>	<u>36.824.841.483</u>	<u>(188.000.000.000)</u>	<u>(5.035.670.174.407)</u>	<u>244.692.740.710</u>	<u>45.510.594.052.295</u>

16 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

	Năm đáo hạn	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1			
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	(1) 2025	71.852.757.214	87.728.633.890
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	(2) 2024	846.000.000.000	1.598.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(3) 2025	1.067.303.843.424	1.291.999.389.408
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	(4) 2025	170.000.000.000	210.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	(5) 2021	7.929.118.612	39.417.118.612
Dự án Cơ sở hạ tầng Trung tâm điện lực Vĩnh Tân			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành	(6) 2026	238.724.882.596	283.678.850.123
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	(7) 2031	389.654.851.453	389.086.697.247
		<u>2.791.465.453.299</u>	<u>3.899.910.689.280</u>
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 16(a))		(371.099.501.104)	(767.292.858.460)
		<u>2.420.365.952.195</u>	<u>3.132.617.830.820</u>

- (1) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 với thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, bao gồm cả thời gian ân hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,475%/năm).

16 VAY (tiếp theo)

- (2) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vĩnh Tân 2 và Cảng than Vĩnh Tân với thời hạn cho vay là 12 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 9,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,8%/năm).
- (3) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay là 12 năm kể từ ngày chuyển giao khoản vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,1%/năm).
- (4) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội cho mục đích thanh toán phần vốn đã vay của EVN để đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp và Srêpôk 3 với thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 8,46%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,66%/năm).
- (5) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng cho mục đích thanh toán chi phí giữ lại chờ quyết toán cho các Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp, Buôn Tua Srah và Srêpôk 3 với thời hạn cho vay là 5 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 8,04%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8,98%/năm).
- (6) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành cho mục đích đầu tư Dự án Cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân với thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 8,52%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,66%/năm).
- (7) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hà Nội cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay là 12 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 8,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,5%/năm). Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 (Thuyết minh 8(a)) và Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Tổng Công ty và EVN.

16 VAY (tiếp theo)

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

	Năm đáo hạn	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1			
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")	(8) 2032	408.855.249.399	427.483.250.258
ADB	(9) 2034	18.084.035.458.704	18.671.848.548.822
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc ("KEXIM")	(10) 2028	7.095.867.406.503	8.047.179.258.796
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2			
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc ("China Eximbank")	(11) 2027	4.874.984.191.273	5.575.010.381.641
China Eximbank	(12) 2027	1.406.265.195.714	1.492.127.865.941
China Eximbank	(13) 2028	11.769.882.556.197	13.249.673.395.282
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp			
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")	(14) 2026	71.974.642.230	79.720.990.095
JBIC	(15) 2028	57.038.490.260	61.372.252.756
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah			
China Eximbank	(16) 2020	-	36.704.803.789
Dự án Nhà máy Thủy điện Srêpôk 3			
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam ("ANZ")	(17) 2020	-	78.009.490.453
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1			
JBIC	(18) 2028	3.837.768.581.709	4.129.360.772.916
		<u>47.606.671.771.989</u>	<u>51.848.491.010.749</u>
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 16(a))		<u>(4.516.443.671.889)</u>	<u>(4.528.362.197.060)</u>
		<u>43.090.228.100.100</u>	<u>47.320.128.813.689</u>

16 VAY (tiếp theo)

- (8) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay ADB cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 với thời hạn cho vay lại là 19,5 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 1,41%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,31%/năm). Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương 1 (Thuyết minh 8(a)).
- (9) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay ADB cho mục đích Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 với thời hạn cho vay lại là 21,9 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 1,31%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,23%/năm). Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương 1 (Thuyết minh 8(a)).
- (10) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay KEXIM cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 với thời hạn cho vay lại là 15 năm kể từ ngày EVN ký hợp đồng vay với KEXIM. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,13%/năm). Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương 1 (Thuyết minh 8(a)).
- (11) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay China Eximbank cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay lại là 14,8 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 3,45%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,45%/năm).
- (12) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay China Eximbank cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay lại là 14,3 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 3,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,4%/năm).
- (13) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay China Eximbank cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay lại là 15,6 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 2,98%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,82%/năm).
- (14) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay JBIC cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp với thời hạn cho vay lại là 13,7 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 2,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2,75%/năm).
- (15) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay JBIC cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp với thời hạn cho vay lại là 15,4 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 2,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2,55%/năm).
- (16) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay China Eximbank cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah với thời hạn cho vay lại là 9 năm kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2011. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã hoàn trả toàn bộ khoản vay.

16 VAY (tiếp theo)

- (17) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay ANZ cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Srêpôk 3 với thời hạn cho vay lại là 9,5 năm kể từ ngày 6 tháng 6 năm 2011. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã hoàn trả toàn bộ khoản vay.
- (18) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay JBIC cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1 với thời hạn cho vay lại là 20 năm kể từ 31 tháng 12 năm 2008. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 1,15% – 2,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1,15% – 2,7%/năm).

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	1.069.969.577	-	1.069.969.577	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
EVN	1.061.355.233	99,19	1.061.355.233	99,19
Khác	8.614.344	0,81	8.614.344	0,81
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.069.969.577	100,00	1.069.969.577	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.069.969.577	10.699.695.770.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.069.969.577	10.699.695.770.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	10.699.695.770.000	(922.067.392.780)	14.839.006.593	9.792.467.383.813
Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	922.067.392.780	-	922.067.392.780
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	871.592.918.663	871.592.918.663
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	10.699.695.770.000	-	886.431.925.256	11.586.127.695.256
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.694.003.961.895	1.694.003.961.895
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.699.695.770.000	-	2.580.435.887.151	13.280.131.657.151

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.596 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.715,64 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 29(a).

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
Doanh thu thuần về bán điện	38.118.542.251.655	40.699.533.035.215
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	462.419.416.261	385.522.559.410
	<u>38.580.961.667.916</u>	<u>41.085.055.594.625</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2020	2019
	VND	VND
Giá vốn sản xuất điện	33.562.957.769.267	35.960.241.615.690
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	419.313.613.945	315.081.753.593
	<u>33.982.271.383.212</u>	<u>36.275.323.369.283</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	224.553.116.973	246.953.248.919
Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.220.062.700	67.184.676.500
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	20.035.774.855	9.566.120.478
	<u>331.808.954.528</u>	<u>323.704.045.897</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.859.245.138.965	2.707.358.336.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	22.042.058.978	20.525.775.782
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	356.321.856.062	968.500.078.999
	<u>2.237.609.054.005</u>	<u>3.696.384.191.084</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	241.168.849.530	212.202.983.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.864.641.623	70.203.367.542
Chi phí khấu hao	39.122.495.282	30.465.279.693
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.480.551.295	10.979.819.793
Chi phí khác	165.451.094.933	147.222.905.108
	<u>543.087.632.663</u>	<u>471.074.355.667</u>

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế TNDN sẽ áp dụng ưu đãi theo các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 15, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013; Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 23 Thông tư số 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014; và Điều 13, Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015; cụ thể như sau:

- Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027); và
- Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.148.217.627.815	938.527.785.154
Thuế tính ở thuế suất 20%	429.643.525.563	187.705.557.031
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(17.444.012.540)	(23.483.154.237)
Thu nhập do điều chỉnh hồi tố	184.775.958.411	-
Chi phí không được khấu trừ	8.817.928.983	11.761.270.918
Chi phí lãi vay được trừ của các năm trước	(5.745.536.424)	-
Lỗ tính thuế đã sử dụng	-	(98.921.634.326)
Thuế được giảm	(145.942.155.687)	(18.303.218.505)
Dự phòng thiếu của năm trước	107.957.614	8.176.045.610
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>454.213.665.920</u>	<u>66.934.866.491</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	454.213.665.920	66.934.866.491
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>454.213.665.920</u>	<u>66.934.866.491</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(**) Căn cứ theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 ngày 14 tháng 6 năm 2020 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 8, Nghị định số 20 (“Nghị định 68”), tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ. Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Đối với chi phí thuế TNDN năm 2017, 2018, áp dụng Khoản 2, Điều 2 của Nghị định 68, Cục thuế Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã có thông báo bù trừ số tiền chênh lệch thuế TNDN xác định lại theo Nghị định 68.

Đối với chi phí thuế TNDN năm 2019, Tổng Công ty thực hiện xác định lại số liệu quyết toán thuế TNDN năm 2019 theo Điều 1, Nghị định 68.

Theo đó, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố số thuế TNDN tương ứng cho các năm 2017 đến 2019 như sau:

Năm tài chính	Số thuế TNDN kê khai trước đây VND	Số thuế TNDN kê khai lại VND	Chênh lệch VND
2017	123.812.012.657	34.949.034.820	88.862.977.837
2018	205.564.765.295	138.732.836.994	66.831.928.301
2019	238.033.796.162	66.934.866.491	171.098.929.671

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm của Tổng Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.646.040.310.701	28.797.162.533.421
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.584.377.676.951	4.710.784.634.589
Chi phí sửa chữa lớn	738.427.621.178	1.188.874.350.048
Chi phí nhân viên	842.173.125.542	692.066.445.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	577.641.662.926	468.494.481.171
Chi phí khác	1.136.698.618.577	889.015.280.633
	<u>34.525.359.015.875</u>	<u>36.746.397.724.950</u>

27 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng như sau:

	2020 VND	2019 VND
Mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	331.877.172.226	156.446.399.759
Điều chuyển tài sản chưa thu tiền	-	25.029.396.590
Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	4.528.347.031.195	4.501.807.692.513
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	1.795.430.225.397	2.401.786.423.160
Bù trừ khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện với khoản phải trả nhà cung cấp ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác từ EVN	125.593.958.918	93.910.159.399
Xây dựng cơ bản dở dang chuyển từ hàng tồn kho	-	(98.490.209.299)
Cổ tức được chia phải thu	15.000.000.000	46.666.090.000
	<u>6.796.248.387.736</u>	<u>7.127.155.952.122</u>

28 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 17(b).

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Công ty mẹ
EVN**Công ty con**
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình**Công ty liên kết**
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A**Bên liên quan khác**
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Công ty Mua bán điện
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (Công ty Điện lực Quảng Ninh)
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4

28 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan khác (tiếp theo)

Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam
 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
 Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn – Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1
 Công ty Truyền tải điện 2
 Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4”)
 Công ty Nhiệt điện Thái Bình
 Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu được thực hiện với các bên liên quan như sau:

	2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	38.118.407.900.835	40.699.533.035.215
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	297.764.455.928	225.808.479.004
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	87.213.943.169	86.704.409.025
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	14.087.194.386	-
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn – Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1	-	21.374.469.000
Biên liên quan khác	1.854.427.964	3.760.659.945
	<u>38.519.327.922.282</u>	<u>41.037.181.052.189</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
EVN	92.938.516.341	83.099.883.803
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (Công ty Điện lực Quảng Ninh)	8.846.018.803	5.197.917.748
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	6.212.541.289	18.864.525.906
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	4.892.050.387	5.304.173.886
Bên liên quan khác	12.502.913.201	12.159.110.591
	<u>125.392.040.021</u>	<u>124.625.611.934</u>
iii) Điều chuyển TSCĐ		
Công ty Truyền tải điện 2	-	9.937.685.000

28 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
iv) Hoạt động tài chính		
Doanh thu cổ tức		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	52.935.912.700	24.061.778.500
Bên liên quan khác	34.284.150.000	43.122.898.000
	<u>87.220.062.700</u>	<u>67.184.676.500</u>
Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
EVN	<u>4.528.347.031.195</u>	<u>4.501.807.692.513</u>
Bù trừ chi phí lãi và chi phí đi vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
EVN	<u>1.795.430.225.397</u>	<u>2.401.786.423.160</u>
Chi phí lãi vay		
EVN	<u>1.531.345.945.738</u>	<u>2.308.123.038.110</u>
v) Hoạt động khác		
Bù trừ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với khoản phải trả ngắn hạn khác và khoản phải trả nhà cung cấp		
EVN	<u>125.593.958.918</u>	<u>93.910.159.399</u>
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị	1.295.700.000	1.101.210.000
Ban Tổng Giám đốc	2.899.644.000	3.322.134.000
Cán bộ cấp quản lý khác	931.050.000	735.312.000
	<u>5.126.394.000</u>	<u>5.158.656.000</u>

28 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Mua bán điện	8.585.466.004.443	7.960.535.799.558
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	152.452.505.514	120.260.587.334
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	55.839.091.635	61.789.068.119
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	15.495.913.825	-
Các bên liên quan khác	3.755.821.088	21.714.965.484
	<u>8.813.009.336.505</u>	<u>8.164.300.420.495</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	643.272.655	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	225.060.000	529.517.326
Bên liên quan khác	1.096.743.841	-
	<u>1.965.076.496</u>	<u>529.517.326</u>
iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	318.677.897.271	211.554.444.964
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng EVN	66.557.084.850	171.636.851.711
	15.256.171.287	15.772.071.287
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	15.000.000.000	43.200.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (Công ty Điện lực Quảng Ninh)	-	25.029.396.590
Bên liên quan khác	5.277.578.720	17.986.172.117
	<u>488.735.101.072</u>	<u>553.145.305.613</u>

28 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	4.051.004.884	2.296.079.019
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	2.208.950.828	2.273.922.104
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	1.331.275.000	4.079.879.100
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	808.322.334	1.387.768.223
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	-	520.944.154
Công ty Truyền tải điện 2	-	10.931.453.500
Bên liên quan khác	7.290.523.274	1.521.845.931
	<u>15.690.076.320</u>	<u>23.011.892.031</u>
v) Người mua ứng tiền trước		
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	10.149.848.007	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	103.636.000
	<u>10.149.848.007</u>	<u>103.636.000</u>
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
EVN	514.333.994.661	872.430.867.697
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng	-	84.211.612.094
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	-	39.938.208.116
Bên liên quan khác	5.202.099.473	-
	<u>519.536.094.134</u>	<u>996.580.687.907</u>
vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 16(a))		
EVN	4.516.443.671.889	4.528.362.197.060
	<u>4.516.443.671.889</u>	<u>4.528.362.197.060</u>
viii) Vay dài hạn (Thuyết minh 16(b))		
EVN	43.090.228.100.100	47.320.128.813.689
	<u>43.090.228.100.100</u>	<u>47.320.128.813.689</u>

29 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	20.159.778.925	17.811.116.773
Từ 1 đến 5 năm	60.645.408.222	62.836.147.494
Trên 5 năm	371.974.680.244	331.311.723.630
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>452.779.867.391</u>	<u>411.958.987.897</u>

(b) Cam kết đầu tư

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Tổng Công ty như sau:

	2020 VND	2019 VND
Nhà máy điện và các công trình khác	<u>769.844.000.000</u>	<u>382.524.000.000</u>

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

31 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

32 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM TRƯỚC

Các số liệu so sánh bao gồm sự điều chỉnh liên quan đến:

- chi phí thuế TNDN và thuế TNDN phải trả được xác định lại theo quy định của Nghị định 68. Theo đó, Tổng Công ty đã xác định lại số quyết toán thuế TNDN và áp dụng điều chỉnh hồi tố số thuế TNDN tương ứng cho các năm 2017 đến 2019 với tổng giá trị điều chỉnh là 335 tỷ Đồng (Thuyết minh 25);
- doanh thu về chi phí tro xỉ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 08 Hợp đồng mua bán điện của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 với giá trị điều chỉnh lần lượt là 79,7 tỷ Đồng và 50,2 tỷ Đồng;
- khoản chênh lệch tỷ giá được thu hồi qua doanh thu bán điện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Quyết định số 2682/QĐ-BCT ngày 15 tháng 10 năm 2020, Quyết định số 3594/QĐ-BCT và 3599/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công Thương với tổng giá trị điều chỉnh là 793,9 tỷ Đồng; và
- các bút toán xử lý tài chính theo hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty phát điện 3 bao gồm điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi và điều chỉnh tăng khoản phải trả khác với giá trị điều chỉnh lần lượt là 0,008 tỷ Đồng và 132,6 tỷ Đồng.

Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Mã số	TÀI SẢN	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	17.568.805.729.905	1.046.672.770.991	18.615.478.500.896
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	8.114.610.409.053	923.879.792.057	9.038.490.201.110
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.244.660.656.565	923.879.792.057	8.168.540.448.622
150	Tài sản ngắn hạn khác	59.215.098.087	122.792.978.934	182.008.077.021
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.251.642.744	122.792.978.934	124.044.621.678
270	TỔNG TÀI SẢN	72.496.834.993.588	1.046.672.770.991	73.543.507.764.579

32 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Mã số	NGUỒN VỐN	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Số liệu trình bày lại VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	62.037.739.139.437	(80.359.070.114)	61.957.380.069.323
310	Nợ ngắn hạn	11.221.195.343.649	(80.359.070.114)	11.140.836.273.535
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	343.122.436.090	(212.909.771.128)	130.212.664.962
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.072.738.428.019	132.559.108.664	1.205.297.536.683
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	178.015.021.809	(8.407.650)	178.006.614.159
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	10.459.095.854.151	1.127.031.841.105	11.586.127.695.256
410	Vốn chủ sở hữu	10.459.095.854.151	1.127.031.841.105	11.586.127.695.256
421	(Lỗi lũy kế)/LNST chưa phân phối	(240.599.915.849)	1.127.031.841.105	886.431.925.256
421a	- (Lỗi lũy kế)/LNST chưa phân phối của các năm trước	(890.862.810.156)	905.701.816.749	14.839.006.593
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	650.262.894.307	221.330.024.356	871.592.918.663
440	TỔNG NGUỒN VỐN	72.496.834.993.588	1.046.672.770.991	73.543.507.764.579

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Mã số		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.034.824.499.940	50.231.094.685	41.085.055.594.625
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.034.824.499.940	50.231.094.685	41.085.055.594.625
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.759.501.130.657	50.231.094.685	4.809.732.225.342
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	915.746.629.803	50.231.094.685	965.977.724.488
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	888.296.690.469	50.231.094.685	938.527.785.154
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(238.033.796.162)	171.098.929.671	(66.934.866.491)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	650.262.894.307	221.330.024.356	871.592.918.663

32 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Số liệu trình bày lại VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	888.296.690.469	50.231.094.685	938.527.785.154
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động			
08	đổi vốn lưu động	9.034.460.544.265	50.231.094.685	9.084.691.638.950
09	Giảm các khoản phải thu	(6.024.292.616.354)	(50.231.094.685)	(6.074.523.711.039)

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2021.



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc